

Danh từ - Phần 1

I. Tóm tắt bài giảng

1. *Kinds and function* – Các loại và chức năng của danh từ

a. Có 4 loại danh từ trong tiếng Anh:

- Danh từ chung (*common nouns*)

dog (chó), *man* (người), *table* (bàn)

- Danh từ riêng (*proper nouns*)

France (Pháp), *Madrid* (Madrid), *Mrs Smith* (bà Smith), *Tom* (Tom)

- Danh từ trừu tượng (*Abstract nouns*)

beauty (cái đẹp), *charity* (lòng từ thiện), *courage* (lòng can đảm), *fear* (sự sợ hãi), *joy* (niềm vui)

- Danh từ tập hợp (*Collective nouns*)

crowd (đám đông), *flock* (đàn, bầy), *group* (nhóm), *swarm* (bầy, đàn), *team* (đội)

b. Một danh từ có chức năng là:

- Làm chủ ngữ:

Tom arrived (Tom đã đến)

- Tân ngữ (*object*) của một động từ:

I saw Tom. (Tôi đã thấy Tom)

- Tân ngữ của một giới từ (*preposition*)

I spoke to Tom. (Tôi đã nói với Tom)

- Bổ túc từ (*complement*) của động từ *be*, *become* (trở nên), *seem* (dường như):

Tom is an actor. (Tom là một diễn viên)

She became queen in 1952.

He seems a nice man.

- Một danh từ cũng có thể dùng trong sở hữu cách:

Tom's book (Sách của Tom)

2. *Gender* – giống.

Danh từ chỉ người giống đực/ giống cái:

boy (con trai), *girl* (con gái)

bachelor (người chưa vợ), *spinster* (người chưa chồng)

bridegroom (chú rể), *bride* (cô dâu)

father (cha), *mother* (mẹ)

gentleman (quý ông), *lady* (quý bà)

husband (chồng), *wife* (vợ)

man (đàn ông), *women* (đàn bà)

nephew (cháu trai), *niece* (cháu gái)

son (con trai), *daughter* (con gái)

uncle (chú, bác), *aunt* (dì, cô)

widower (người góa vợ), *widow* (người góa chồng)

king (vua), *queen* (hoàng hậu)

lord (lãnh chúa), *lady* (nữ lãnh chúa)

prince (hoàng tử), *princess* (công chúa)

actor (diễn viên nam), *actress* (diễn viên nữ)

duke (công tước), *duchess* (nữ công tước)

earl (bá tước), *countess* (nữ bá tước)

Nhiều danh từ không phân biệt giống đực, giống cái:

baby (trẻ con), *infant* (trẻ nhỏ), *relative* (họ hàng), *child* (trẻ em), *parent* (cha mẹ), *spouse* (chồng hoặc vợ), *cousin* (anh em họ), *relation* (bà con), *teenager* (thiếu niên, thiếu nữ), *cook* (người đầu bếp)...

3. Số nhiều (*plurals*)

a. Số nhiều của một danh từ thường được tạo thành bằng việc thêm s vào số ít

day, days (ngày), *dog, dogs* (chó), *house, houses* (nhà)

b. Những danh từ tận cùng bằng o hay ch, sh, ss, hay x thì ở số nhiều phải thêm es.

tomato, tomatoes (cà chua), *brush, brushes* (bàn chải), *box, boxes* (hộp), *church, churches* (nhà thờ), *kiss, kisses* (nụ hôn)

- Nhưng những từ có nguồn gốc nước ngoài hay những từ viết tắt tận cùng bằng o thì chỉ thêm s:

dynamo, dynamos (máy phát điện), *kimono, kimonos* (áo kimono)

piano, pianos (đàn piano), *kilo, kilos* (kí lô), *photo, photos* (tấm ảnh), *soprano, sopranos* (giọng nữ cao)

c. Những danh từ tận cùng bằng y theo sau một phụ âm thì bỏ y và thêm ies:

baby, babies (đứa bé), *country, countries* (quốc gia), *fly, flies* (con ruồi), *lady, ladies* (quí bà)

- Những danh từ tận cùng bằng y theo sau một nguyên âm thì hình thức số nhiều của nó chỉ thêm s mà thôi. Ví dụ: *boy, boys* (con trai), *day, days* (ngày), *donkey, donkeys* (con lừa)

d. Danh từ tận cùng bằng f hay fe thì bỏ f hay fe rồi thêm ves.

Những danh từ này là:

calf (con bê), *half* (nửa), *knife* (dao), *leaf* (lá), *life* (cuộc đời), *loaf* (ổ bánh mì), *self* (cái tôi), *shelf* (cái kệ), *thief* (ăn cắp), *wife* (vợ), *wolf* (con cáo)...

Trường hợp đặc biệt: *Cliff, cliffs* (vách đá), *safe, safes* (két sắt).

e. Một số danh từ có hình thức số nhiều không theo quy tắc

foot, feet (bàn chân); *goose, geese* (con ngỗng); *man, men* (đàn ông), *louse, lice* (con rận), *mouse, mice* (con chuột), *tooth, teeth* (răng), *woman, women* (phụ nữ), *child, children* (đứa trẻ), *ox, oxen* (con bò đực).

f. Tên gọi của một số sinh vật nhất định không thay đổi ở hình thức số nhiều

fish (cá) thường thì không thay đổi. *fishes* có thể dùng nhưng ít thông dụng. Lưu ý: a school of fish: một đàn cá.

- Một số loài cá không thay đổi hình thức số nhiều:

carp (cá chép), *cod* (cá thu), *mackerel* (cá thu), *pike* (cá chó), *plaice* (cá bơn sao), *salmon* (cá hồi), *squid* (cá mực), *trout* (cá trầu), *turbot* (cá bơn), *deer* (con nai), *sheep* (con cừu)

Nhưng nếu dùng chúng với nghĩa số nhiều thì phải dùng động từ ở số nhiều.

- Một số danh từ luôn dùng ở hình thức số nhiều là áo quần, dụng cụ có hai phần:

trousers (quần)/ pants (quần)/ socks (tất)/ shorts (quần sóc)/ shoes (giày)/ glasses (kính mắt)/ binoculars (ống nhòm)/ scales (cái cân)/ scissors (cái kéo)...

g. Một số danh từ có hình thức số nhiều nhưng lại mang nghĩa số ít như: news (tin tức), maths (môn toán), một số môn chơi nhất định: *billiards* (bida), *darts* (môn ném phi tiêu), *draughts* (cờ vua), *bowls* (ném bóng gỗ), *dominoes* (đôminô), một số bệnh nhất định: *mumps* (bệnh quai bị), *ricketts* (bệnh còi xương), *shingles* (bệnh zona).

Ví dụ: The news is good (Tin tức thì tốt đẹp).

Economics is a very difficult subject.

Billiards is easier than pool or snooker.

II. Tài liệu đọc thêm

- ✓ Những danh từ tập hợp như: *crew* (thủy thủ đoàn), *family* (gia đình), *team* (đội) v.v... có thể dùng như là danh từ số ít hoặc số nhiều.

army	audience	committee	company	crew	enemy
family	flock	gang	government	group	herd
media	public	regiment	staff	team	

Ví dụ:

- My family is very dear to me.
I have a large family. They are very dear to me. (= The members of my family...)
- The government is very unpopular.
The government are always changing their minds.
- *Our team is the best* (Đội của chúng tôi thì giỏi nhất)
- *Our team are wearing their new jerseys* .(Đội của chúng tôi đang mặc áo len mới.)
- ✓ *Ta chia động từ số ít với danh từ tập hợp khi ta khi nghĩ về danh từ đó như một đơn vị duy nhất, không tính đến từng cá nhân riêng rẽ:*

The audience always enjoys the show.

The group consists of two men and three women.

- ✓ *Ta chia động từ số nhiều với danh từ tập hợp khi ta khi nghĩ đến từng cá nhân riêng rẽ:*

The audience clapped their hands.

The largest group are the boys.

- ✓ Tên của các tổ chức và đội tuyển là các danh từ tập hợp, và chúng thường được dùng dạng số nhiều trong ngôn ngữ nói:

Ví dụ: Barcelona are winning 2-0.

The United Oil Company are putting prices up by 12%.

III. Bài về nhà

1. All birds are very good at building their_____

- a. nestes b. nest c. nests d. nestoes

2. Donnka and Doug are planning to sell all their possessions and move to Maui in order to become beach_____.

- a. bumes b. bums c. bum d. bumoes

3. We ate both_____.

- a. apple b. appleoes c. apples d. applese

4. We picked some_____ from the tree.

- a. orangeses b. orangeoes c. oranges d. orange

5. Leaves covered the two _____ in the woods.

- a. pathes b. path c. paths d. pathese

6. Three_____ swam in the river.

- a. fish b. fishes c. fishes d. fishoes

7. I have jush bought three_____

- a. ox b. oxes c. oxs d. oxen

8. Sandy knew that many _____ were living in the walls of the old houses.

- a. mouses b. mouse c. mice d. mices

9. The hunters never noticed the two _____ by the appletrees.

- a. deers b. deeres c. deer d. deeroes

10. Are the _____ chasing the other farm animals?

- a. geese b. geoses c. goose d. gooses

11. You should place the _____ and spoons to the left of the plates.

- a. knives b. knives c. knife d. knifese

12. The _____ stood on boxes to see the parade.

- a. child b. childs c. children d. childrens

13. Please keep your hands and ____ inside the car.

- a. feet b. foots c. foot d. footes

14. Please give me that pair of ____.

- a. scissor b. scissors c. scissorses d. scissores

15. There are five ____ in the picture.

- a. sheep b. sheeps c. sheepes

KEYS

1-nests	4-oranges	7-oxen	10-geese	13-feet
2-bums	5-paths	8-mice	11-knives	14-scissors
3-apples	6-fish	9-deer	12-children	15-sheep